

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN THÁNG 7 NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày tháng 7 năm 2026 của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Trung tâm Y tế	Tổng số trẻ sinh ra	Giới tính khi sinh			Phụ nữ mang thai sàng lọc trước sinh		Số trẻ em sàng lọc sơ sinh		Nam/ Nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe		Người cao tuổi được chăm sóc sức khỏe							Tổng số người chết
			Trẻ em trai	Trẻ em gái	Trẻ em trai/100 trẻ em gái	Số phụ nữ mang thai dự kiến sinh	Số phụ nữ mang thai thực hiện sàng lọc trước sinh		Miễn phí	Xã hội hóa	Tổng số cặp nam/nữ đã kết hôn (cặp)	Trong đó		Tổng số NCT	Trong đó				
							Miễn phí	Xã hội hóa				Số người được tư vấn (người)	Số người được khám sức khỏe (người)		Số NCT cô đơn, bị bệnh nặng	Số NCT có thể bảo hiểm y tế	Số NCT được khám sức khỏe định kỳ	Số NCT chăm sóc y tế tại nhà	
1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Quảng Ngãi	162	82	80	102,50	170		164		162	79	78		53.727	525	52.486	3.429	96	48
2	Bình Sơn	149	71	78	91,03	149		149		149	51	102		31.573	277	31.364	3.764	186	84
3	Sơn Tịnh	56	28	28	100,00	56		56		56	37	31	15	16.712	221	16.475	1.455	96	38
4	Tư Nghĩa	76	48	28	171,43	86		81		65	18	21	12	28.721	139	26.898	5.223	46	44
5	Mộ Đức	93	46	47	97,87	74		74		92	50	28		24.922	28	24.599	1.034	37	30
6	Đức Phổ	92	45	47	95,74	94		88		83	61	98	1	22.137	142	20.740	2.022	35	81
7	Nghĩa Hành	41	22	19	115,79	41		38		37	38	62		20.391	317	20.194	2.200	55	55
8	Trà Bồng	70	36	34	105,88	70		34		38	19	18		6.255	171	6.255	342	27	26
9	Sơn Hà	62	30	32	93,75	70		39		29	64	72		9.320	61	9.320		5	26
10	Sơn Tây	32	10	22	45,45	26		18		13	12	20		1.608	134	1.608		28	12
11	Minh Long	15	8	7	114,29	15		14		15	20	40		2.247	71	2.247		89	4
12	Ba Tơ	59	32	27	118,52	63		8		21	27	42		6.853	12	6.852	194	2	20
13	Lý Sơn	20	11	9	122,22	18		6		12	7	14		3.201		3.201		25	9

TT	Trung tâm Y tế	Tổng số trẻ sinh ra	Giới tính khi sinh			sàng lọc trước sinh			lọc sơ sinh		thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe			Người cao tuổi được chăm sóc sức khỏe					Tổng số người chết
			Trẻ em trai	Trẻ em gái	Trẻ em trai/100 trẻ em gái	Số phụ nữ mang thai dự kiến sinh	Số phụ nữ mang thai thực hiện sàng lọc trước sinh		Miễn phí	Xã hội hóa	Tổng số cặp nam/nữ đã kết hôn (cặp)	Trong đó		Tổng số NCT	Trong đó				
							Miễn phí	Xã hội hóa				Số người được tư vấn (người)	Số người được khám sức khỏe (người)		Số NCT đơn, bị bệnh nặng	Số NCT có thể bảo hiểm y tế	Số NCT được khám sức khỏe định kỳ	Số NCT chăm sóc y tế tại nhà	
1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
14	Đăk Hà	91	50	41	121,95	101		17			69	66		9.096	32	8.308	900	11	22
15	Kon Rẫy	47	24	23	104,35	49					14	28		2.973	7	2.973	309	7	15
16	Tu Mơ Rông	56	27	29	93,10	56					13	13		2.105	160	2.105	1.400	162	11
17	Kon Tum	142	72	70	102,86	152		2			40	46		20.597	247	18.478		247	43
18	Sa Thầy	77	35	42	83,33	77					36	72		5.196	4	5.196	1.052	18	16
19	Kon Plông	28	12	16	75,00	27					6	10		2.433	22	2.433	65	8	19
20	Ia H'Drai	15	4	11	36,36	9					3	2		299		299	211		
21	Ngọc Hồi	108	58	50	116,00	70					20	15		5.266	21	4.637	644	25	23
22	Đăk Tô	74	37	37	100,00	74		4			32	64		5.157	33	5.016	533		24
23	Đăk Glei	62	37	25	148,00	68					12	12		4.616	139	4.616	350		30
Tổng cộng:		1.627	825	802	102,87	1.615	0	792	0	772	728	954	28	285.405	2.763	276.300	25.127	1.205	680

